

Lịch sự kiện thường niên năm tài chính 2025 Tính đến ngày 9 tháng 4 năm 2025 Lịch trình có thể thay đổi.

日 曜		Lịch sự kiện tháng 4	日 曜		Lịch sự kiện tháng 5	日 曜		Lịch sự kiện tháng 6
1	火		1	木	(S) Tới thăm nhà học sinh (14:00～)	1	日	
2	水		2	金	(S) Tới thăm nhà học sinh (14:00～)	2	月	Kiểm tra cuối kỳ
3	木		3	土	Ngày Hiến pháp	3	火	Kiểm tra cuối kỳ
4	金		4	日	Ngày cây xanh	4	水	Kiểm tra cuối kỳ
5	土		5	月	Ngày thiếu nhi	5	木	(S) Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối
6	日		6	火	Ngày nghỉ bù	6	金	(S) Cuộc họp hội học sinh
7	月	Lễ khai giảng /Lễ nhập học	7	水	(S) Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối Điện tim đồ cho học sinh khối 1 từ 13:30～	7	土	
8	火	(S) Đo các chỉ số tăng trưởng	8	木	Khám răng 2 B Hs năm 1 từ 9:00～	8	日	
9	水	(S) Diễn tập sơ tán ⑤⑥ Chụp ảnh lớp học	9	金	(S) Cuộc họp của hội học sinh	9	月	(S) No.1Hoạt động câu lạc bộ
10	木	Ngày bắt đầu bữa trưa ở trường Khám răng	10	土		10	火	(S) Hướng dẫn sơ bộ trước cho lớp học thiên nhiên Học tập kinh nghiệm làm việc①
11	金	⑤⑥Du lịch cuối khóa và buổi hướng nghiệp (học sinh năm 3) Ngày tan học theo giờ quy định	11	日		11	水	(S) Lớp học thiên nhiên① Học tập kinh nghiệm làm việc②
12	土		12	月	No.1Hoạt động câu lạc bộ Hướng dẫn trước chuyến du lịch của trường	12	木	(S) Lớp học thiên nhiên② Học tập kinh nghiệm làm việc③
13	日		13	火	Du lịch cuối khóa hs năm 3①	13	金	(S) Hướng dẫn sơ bộ sau lớp học thiên nhiên
14	月	(S) Bắt đầu lịch học theo thời khóa biểu. Phát bản tóm tắt cuộc họp chung của PTA Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối ⑥Lễ chứng nhận	14	水	(S) Du lịch cuối khóa hs năm 3② Ngày tan trường theo giờ quy định	14	土	
15	火	(S) Cuộc họp của hội học sinh	15	木	Du lịch cuối khóa hs năm 3	15	日	
16	水		16	金	Hướng dẫn theo dõi sau chuyến du lịch cuối khóa Lớp Phòng chống Thiên tai (hs năm 1)	16	月	(S)
17	木	Khảo sát khả năng học tập và tình trạng học tập toàn quốc・みえスタ Khám tai mũi họng từ 13:30～ Hs năm 1 và những hs năm 2, năm 3 cần khám lại	17	土		17	火	(S) C S lần 2 (Tiểu học) 9:40～
18	金		18	日		18	水	(S) Tan trường theo giờ quy định
19	土		19	月	(S) No.1Hoạt động câu lạc bộ Lớp học an toàn giao thông (hs năm 1)	19	木	(S)
20	日		20	火	(S)	20	金	
21	月	(S) Hạn chót bỏ phiếu bằng văn bản của hội PTA Khám mắt từ 13:30～ Học sinh năm 1 và những học sinh năm 2, năm 3 cần khám lại	21	水	(S) C S lần 1 (trường THCS) 10:00～ Tan trường theo giờ quy định	21	土	
22	火		22	木	(S) Khám răng hs năm 1 13:30～	22	日	
23	水	(S) Ngày tan trường theo giờ quy định	23	金	(S)	23	月	No.1Hoạt động câu lạc bộ Cuộc họp khu vực (富田一色)
24	木	(S) Xét nghiệm nước tiểu (buổi sáng) Khám nội cho hs năm 3 từ 13:30～	24	土		24	火	Cuộc họp khu vực (天力須賀)
25	金		25	日		25	水	Lễ ra quân của Hội Thể thao THCS Cuộc họp khu vực (松原)

26	土		26	月	(S) Thông báo kết quả kiểm tra	26	木	
27	日		27	火	(S)	27	金	
28	月	(S) Tới thăm nhà học sinh (14:00～)	28	水	(S) Tan trường theo giờ quy định	28	土	
29	火	Ngày Showa	29	木	(S) Khám nội hs năm 2 13:30～ Ngày hỏi đáp	29	日	
30	水	(S) Tới thăm nhà học sinh (14:00～)	30	金	(S)	30	月	Tan trường theo giờ quy định
			31	土				

Lịch sự kiện thường niên năm tài chính 2025 Tính đến ngày 9 tháng 4 năm 2025 Lịch trình có thể thay đổi.

日	曜	Lịch sự kiện tháng 7	日	曜	Lịch sự kiện tháng 8	日	曜	Lịch sự kiện tháng 9
1	火	Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối	1	金		1	月	Lễ bắt đầu học kỳ Bắt đầu bữa ăn trưa tại trường Tan trường theo giờ quy định
2	水	Lễ ra quân của Hội Thể thao THCS	2	土		2	火	
3	木	Cuộc họp hội học sinh	3	日		3	水	Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối
4	金		4	月		4	木	
5	土		5	火		5	金	Cuộc họp hội học sinh
6	日		6	水		6	土	
7	月	C S lần 3 (Dự giờ lớp học và họp thảo luận) 9:50~	7	木		7	日	
8	火		8	金		8	月	
9	水		9	土		9	火	
10	木		10	日	Ngày của núi Ngày trường học đóng cửa	10	水	Thông báo kết quả kiểm tra
11	金		11	月	Ngày trường học đóng cửa	11	木	
12	土		12	火	Ngày trường học đóng cửa	12	金	
13	日		13	水	Ngày trường học đóng cửa	13	土	
14	月	Cuộc họp ba bên	14	木	Ngày trường học đóng cửa	14	日	
15	火	Cuộc họp ba bên	15	金	Ngày trường học đóng cửa	15	月	Ngày Kính lão
16	水	Cuộc họp ba bên	16	土	Ngày trường học đóng cửa	16	火	ngày hỏi đáp ?
17	木	Tổng vệ sinh Ngày kết thúc bữa ăn trưa tại trường	17	日		17	水	Bài kiểm tra giữa kỳ
18	金	Lễ kết thúc học kỳ Tan trường theo giờ quy định	18	月		18	木	Bài kiểm tra giữa kỳ
19	土		19	火		19	金	
20	日		20	水		20	土	
21	月	Ngày của biển	21	木		21	日	
22	火		22	金		22	月	
23	水		23	土		23	火	Ngày thu phân
24	木		24	日		24	水	
25	金		25	月		25	木	

26	土		26	火		26	金	
27	日		27	水		27	土	
28	月		28	木		28	日	
29	火		29	金		29	月	
30	水		30	土		30	火	
31	木		31	日				

Lịch sự kiện thường niên năm tài chính 2025 Tính đến ngày 9 tháng 4 năm 2025 Lịch trình có thể thay đổi.

日 曜		Lịch sự kiện tháng 10	日 曜		Lịch sự kiện tháng 11	日 曜		Lịch sự kiện tháng 12
1	水		1	土		1	月	Chiến lược vệ sinh sạch sẽ
2	木		2	日		2	火	Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối
3	金	Lễ hội thể thao (C S lần 4 Xem lễ hội thể thao) Tan trường theo giờ quy định	3	月	Ngày văn hóa	3	水	
4	土		4	火	(S) Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối	4	木	Cuộc họp hội học sinh
5	日	Ngày hội vui về Tomisuhara 2025	5	水		5	金	
6	月	Ngày trừ bị cho lễ hội thể thao	6	木	Chuẩn bị trước cho lễ hội văn hóa	6	土	
7	火	Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối	7	金	Lễ hội văn hóa (C S lần 5 Xem lễ hội văn hóa a) Tan trường theo giờ quy định	7	日	
8	水		8	土		8	月	
9	木	Tan trường theo giờ quy định	9	日		9	火	Diễn đàn nhân quyền
10	金	Cuộc họp hội học sinh	10	月	(S) Cuộc họp hội học sinh	10	水	Tan trường theo giờ quy định
11	土		11	火		11	木	
12	日		12	水	Thông báo kết quả kiểm tra	12	金	
13	月	Ngày thể thao	13	木		13	土	
14	火		14	金		14	日	
15	水		15	土		15	月	Cuộc họp ba bên
16	木		16	日		16	火	Cuộc họp ba bên
17	金		17	月	Buổi hướng dẫn nghề nghiệp	17	水	Cuộc họp ba bên
18	土		18	火	Tan trường theo giờ quy định	18	木	
19	日	Ngày hội thể thao Tomisuhara (học sinh tham gia làm tình nguyện viên)	19	水	Kiểm tra cuối kỳ	19	金	
20	月		20	木	Kiểm tra cuối kỳ	20	土	
21	火		21	金	Kiểm tra cuối kỳ	21	日	
22	水		22	土		22	月	Ngày kết thúc bữa trưa tại trường Tổng vệ sinh
23	木		23	日	Ngày lễ tạ ơn người lao động	23	火	Lễ kết thúc học kỳ 2 Tan trường theo giờ quy định
24	金		24	月	Ngày nghỉ bù	24	水	
25	土		25	火		25	木	

26	日		26	水	Hs năm 3 đến thăm Soranpo (buổi sáng)	26	金	
27	月		27	木		27	土	
28	火		28	金		28	日	Ngày trường học đóng cửa
29	水		29	土		29	月	Ngày trường học đóng cửa
30	木	Giải đấu Sanshi Ekiden	30	日		30	火	Ngày trường học đóng cửa
31	金					31	水	Ngày trường học đóng cửa

Lịch sự kiện thường niên năm tài chính 2025 Tính đến ngày 9 tháng 4 năm 2025 Lịch trình có thể thay đổi.

日 曜		Lịch sự kiện tháng 1	日 曜		Lịch sự kiện tháng 2	日 曜		Lịch sự kiện tháng 3
1	木	Ngày trường học đóng cửa	1	日		1	日	
2	金	Ngày trường học đóng cửa	2	月		2	月	
3	土	Ngày trường học đóng cửa	3	火	Lớp học trải nghiệm cho học sinh năm nhất THCS Tuyển chọn kỳ đầu các trường thuộc tỉnh	3	火	
4	日	Ngày trường học đóng cửa	4	水	Tuyển chọn kỳ đầu các trường thuộc tỉnh	4	水	
5	月		5	木	Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối	5	木	
6	火		6	金		6	金	Lễ tốt nghiệp lần thứ 79 Tan trường theo giờ quy định
7	水		7	土		7	土	
8	木	Ngày bắt đầu học kỳ 3 Bắt đầu bữa ăn trưa tại trường Kỳ thi năng lực · Kỳ thi tốt nghiệp (tiết 4) Tan trường theo giờ quy định	8	日		8	日	
9	金	Kỳ thi tốt nghiệp (tiết 5)	9	月	Cuộc họp hội học sinh C S lần 7 (bản tóm tắt)	9	月	
10	土		10	火		10	火	Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối Tuyển chọn kỳ sau các trường thuộc tỉnh
11	日		11	水	Ngày Quốc khánh	11	水	Cuộc họp hội học sinh
12	月	Lễ trưởng thành	12	木		12	木	
13	火	Kiểm tra thực lực Cuộc họp Ủy ban chuyên môn và Hội đồng các khối	13	金	Trình bày bài học (tổ chức theo khối)	13	金	
14	水	(S)	14	土		14	土	
15	木	Cuộc họp hội học sinh	15	日		15	日	
16	金		16	月	Cuộc họp ba bên (HS năm 3)	16	月	
17	土		17	火	Thông báo kết quả kiểm tra Cuộc họp ba bên (HS năm 3)	17	火	
18	日		18	水		18	水	
19	月		19	木	Tan trường theo giờ quy định	19	木	
20	火		20	金		20	金	Ngày xuân phân
21	水	Tan trường theo giờ quy định	21	土		21	土	
22	木	C S lần 6 (Dự giờ các lớp tiểu học và THCS)	22	日		22	日	
23	金		23	月	Ngày sinh nhật của Thiên Hoàng	23	月	Ngày kết thúc bữa trưa trong học kỳ 3
24	土		24	火	Bài kiểm tra cuối năm học	24	火	
25	日		25	水	Bài kiểm tra cuối năm học	25	水	Lễ tốt nghiệp Tan trường theo giờ quy định

26	月		26	木	Bài kiểm tra cuối năm học	26	木	
27	火		27	金	Dựng sân khấu C S lần 5 (Tham dự tiệc chia tay hs lớp 6 trường tiểu học)	27	金	
28	水		28	土		28	土	
29	木					29	日	
30	金					30	月	
31	土					31	火	